

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Thắng	Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyên	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Văn Hải	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 29 tháng 04 năm 2015

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Xuân Thắng

Số:/2015/BCKT-UHY ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An được lập ngày 29 tháng 04 năm 2015, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định và các công trình xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 31/12/2014, vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2014, Công nợ phải thu khách hàng đã thực hiện đối chiếu nhưng chưa đầy đủ. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi không thể khẳng định được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này.

Trong kỳ Công ty thực hiện tạm tăng giá trị Tài sản cố định nhận bổ sung từ các huyện với giá trị tạm tính lần lượt: huyện Nam Đàn 26.876.072.000 VND, huyện Kỳ Sơn 8.655.812.000 VND và huyện Tương Dương 5.907.023.225 VND. Nghiệp vụ này được ghi nhận tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu với số tiền tương ứng. Chúng tôi đã được cung cấp nhưng chưa đầy đủ các hồ sơ liên quan đến việc ghi nhận này. Ngoài ra Công ty cũng đã ước tính nhưng chưa hạch toán chi phí khấu hao trong kỳ của các tài sản này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Trong năm Công ty thực hiện tạm tăng tài sản nhận bàn giao từ Dự án Phụ cận Vinh cũng như nguồn vốn tương ứng tuy nhiên chưa có Bản quyết toán cũng như kiểm toán giá trị các hạng mục tài sản này. Giá trị Tài sản tạm tăng là 359.050.108.614 VND, trong đó phần nguồn vốn chủ là 28.226.697.757 VND, nguồn vốn vay là 301.294.389.000 VND và nguồn vốn công nợ phải trả người bán nhận bàn giao là 29.529.021.857 VND.

Như trình bày tại thuyết minh số 7(i), 12 và 28, tại thời điểm 31/12/2014, trên sổ sách của Công ty đang theo dõi một số khoản mục hàng tồn kho, xây dựng cơ bản dở dang và công nợ đã tồn đọng từ nhiều năm. Công ty chưa trình phương án xử lý các khoản mục này với Chủ sở hữu là Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Duy Tuấn

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 29 tháng 04 năm 2015

Đào Thị Hồng Hạnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2933-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		85.209.685.451	92.318.314.846
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.391.880.625	7.176.572.274
111	1. Tiền		7.391.880.625	7.176.572.274
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		24.113.952.528	22.638.124.547
121	1. Đầu tư ngắn hạn	4	24.113.952.528	22.638.124.547
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.384.034.263	35.793.315.909
131	1. Phải thu khách hàng		24.796.588.285	14.464.417.661
132	2. Trả trước cho người bán		2.037.222.198	20.923.882.844
135	5. Các khoản phải thu khác	5	985.471.265	863.367.389
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(435.247.485)	(458.351.985)
140	IV. Hàng tồn kho	7	23.141.760.195	22.238.913.684
141	1. Hàng tồn kho		23.141.760.195	22.238.913.684
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.178.057.840	4.471.388.432
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	830.426.375	307.571.236
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	2.347.631.465	4.163.817.196
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		607.633.637.927	228.915.731.616
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	1.746.470.641
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	1.746.470.641
220	II. Tài sản cố định		607.611.637.927	226.929.559.730
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	593.727.343.489	212.585.706.476
222	- Nguyên giá		721.636.875.534	317.058.117.485
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(127.909.532.045)	(104.472.411.009)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	50.000.000	-
228	- Nguyên giá		102.000.000	52.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.000.000)	(52.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	13.834.294.438	14.343.853.254
260	V. Tài sản dài hạn khác		22.000.000	239.701.245
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	22.000.000	239.701.245
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		692.843.323.378	321.234.046.462

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		440.298.516.419	135.712.102.008
310	I. Nợ ngắn hạn		55.345.875.785	23.101.502.976
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	17.659.748.598	-
312	2. Phải trả người bán		22.788.719.517	8.288.957.272
313	3. Người mua trả tiền trước		2.636.493.007	3.167.702.650
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.400.853.362	1.720.538.134
315	5. Phải trả người lao động		2.757.239.746	2.142.881.000
316	6. Chi phí phải trả	16	3.696.206.257	3.375.964.369
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	1.335.203.675	1.233.641.886
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.071.411.623	3.171.817.665
330	II. Nợ dài hạn		384.952.640.634	112.610.599.032
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	384.952.640.634	112.610.599.032
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		252.544.806.959	185.521.944.454
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	251.354.467.672	182.616.899.752
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		216.950.778.125	177.258.341.541
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.313.562.790	1.180.616.159
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		32.090.126.757	4.177.942.052
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.190.339.287	2.905.044.702
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	20	1.190.339.287	2.905.044.702
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		692.843.323.378	321.234.046.462

Nghệ An, ngày 29 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Hoàng Việt Nga

Đặng Thị Vân Nam

Nguyễn Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	146.726.873.660	111.994.495.287
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	640.755.708	20.492.728
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		146.086.117.952	111.974.002.559
11	4. Giá vốn hàng bán	23	114.498.531.578	86.277.466.037
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.587.586.374	25.696.536.522
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.226.554.735	1.912.177.638
22	7. Chi phí tài chính	25	11.709.831.908	6.799.829.496
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.709.831.908	6.799.829.496
24	8. Chi phí bán hàng		5.844.728.571	5.629.519.480
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.438.656.962	11.871.579.644
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.820.923.668	3.307.785.540
31	11. Thu nhập khác	26	1.082.707.011	850.642.211
32	12. Chi phí khác		49.606.720	213.523.910
40	13. Lợi nhuận khác		1.033.100.291	637.118.301
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.854.023.959	3.944.903.841
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	1.077.535.189	1.042.496.089
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.776.488.770	2.902.407.752

Nghệ An, ngày 29 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Hoàng Việt Nga

Đặng Thị Vân Nam

Nguyễn Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2014	Năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	156.627.316.525	121.920.158.251
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(73.209.952.255)	(79.596.887.960)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(34.986.961.696)	(15.483.412.793)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(11.389.590.020)	(6.915.801.042)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.561.466.103)	(696.222.298)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	262.675.480	4.861.313.092
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(17.871.175.797)	(27.913.059.665)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17.870.846.134	(3.823.912.415)
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(377.112.293.450)	(3.570.446.082)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(69.676.452.836)	(53.874.714.416)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	68.314.577.383	60.869.651.012
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.151.235.938	1.948.425.879
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(377.322.932.965)	5.372.916.393
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	69.665.604.982	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	301.294.389.000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(11.292.598.800)	(4.925.449.002)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	359.667.395.182	(4.925.449.002)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	215.308.351	(3.376.445.024)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	7.176.572.274	10.553.017.298
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	7.391.880.625	7.176.572.274

Nghệ An, ngày 29 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Hoàng Việt Nga

Đặng Thị Vân Nam

Nguyễn Xuân Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Cấp nước Nghệ An thành Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An theo Quyết định số 315/QĐ-UBND-ĐMDN ngày 20/01/2006 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mã số 2900324240 ngày 09 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần 3 ngày 04 tháng 04 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Chủ sở hữu Công ty là Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An.

Tổng Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần 3 là 175.511.870.900 VND (bằng chữ: Một trăm bảy mươi lăm tỷ năm trăm mười một triệu tám trăm bảy mươi nghìn chín trăm đồng).

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác nước thô; sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình cấp thoát nước);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí và công nghệ nhà máy sản xuất nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu và quản lý dự án công trình cấp thoát nước);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư kinh doanh địa ốc, nhà ở chung cư, dịch vụ quản lý chung cư và cao ốc văn phòng);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước đến cấp 3);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Mua bán vật liệu xây dựng và vật tư thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Lắp đặt hệ thống phòng, chữa cháy; trụ cứu hỏa);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chuyên ngành cấp thoát nước.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 32 đường Phan Đăng Lưu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 580 người (tại ngày 31/12/2013 là 519 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.4 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	10 - 20 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phần mềm máy tính

04 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.13 . Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.17 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	414.119.979	397.225.455
Tiền gửi ngân hàng	6.977.760.646	6.779.346.819
Tổng	7.391.880.625	7.176.572.274

4 . ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng	24.113.952.528	22.638.124.547
Tổng	24.113.952.528	22.638.124.547
Trong đó:		31/12/2014
		VND
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Bến Thủy		9.113.952.528
Tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An		15.000.000.000
Tổng		24.113.952.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	144.488.889	69.170.092
Tạm ứng cho nhân viên đã nghỉ việc	54.574.300	54.574.300
Dư nợ bảo hiểm xã hội	-	261.404.861
Phải thu Nhà máy nước Hưng Vĩnh	134.768.705	103.161.649
Phải thu Chi nhánh số 2	160.024.388	4.120.000
Phải thu Chi nhánh số 4	60.273.372	36.000.800
Ban thi đua khen thưởng	44.275.000	-
Phải thu khác	387.066.611	334.935.687
Tổng	985.471.265	863.367.389

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	(458.351.985)	(458.351.985)
Tăng dự phòng	-	-
Hoàn nhập	23.104.500	-
Số dư cuối năm	(435.247.485)	(458.351.985)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	9.508.063.740	8.992.375.917
Công cụ, dụng cụ	85.332.815	214.657.730
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ii)	13.548.363.640	13.031.880.037
Tổng	23.141.760.195	22.238.913.684

(i): Vật tư không sử dụng chờ thanh lý của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 603.830.683 đồng. Trong đó, giá trị vật tư hỏng tại Xí nghiệp Xây lắp là 97.880.118 đồng, tại Văn phòng Công ty (kho dự án) 83.455.173 đồng, tại Văn phòng Công ty kho vật tư 422.495.392 đồng.

(ii): Trong đó chi phí tập hợp xây dựng Khu chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên trong công ty là 8.383.610.545 đồng.

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	830.426.375	307.571.236
Tổng	830.426.375	307.571.236

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.057.868.315	4.046.949.792
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	289.763.150	116.867.404
Tổng	2.347.631.465	4.163.817.196

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Phần mềm máy tính có tổng nguyên giá tại ngày 01/01/2014 là 52.000.000 VND và đã khấu hao hết giá trị. Trong năm, Công ty thực hiện đầu tư mua sắm phần mềm quản lý khách hàng có nguyên giá 50.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2014, tổng nguyên giá của phần mềm máy tính là 102.000.000 VND. Trong đó đã hết khấu hao còn sử dụng là 52.000.000 VND.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Công ty	12.260.330.657	12.451.800.608
Xí nghiệp Miền Tây	1.573.963.781	1.892.052.646
Tổng	13.834.294.438	14.343.853.254

Trong đó, các hạng mục xây dựng cơ bản tồn đọng số dư lâu nhưng chưa xử lý:

	31/12/2014
	VND
Tại Văn phòng Công ty:	
- Chi phí Dự án huyện Thanh Chương	136.349.167
- Chi phí ban đầu Dự án thành phố Vinh	118.726.215
Tại Xí nghiệp Miền Tây	
- Công trình mạng cấp 3 huyện Anh Sơn	125.137.459
- Công trình mạng cấp 3 huyện Thanh Chương	269.901.313
- Công trình mạng cấp 3 huyện Tân Kỳ	37.358.285
- Công trình mạng cấp 3 huyện Kỳ Sơn	9.312.262
- Công trình mạng cấp 3 huyện Quỳnh Châu	121.595.819
- Công trình mạng cấp 3 huyện Quỳnh Hợp	132.724.296
- Công trình mạng cấp 3 huyện Đô Lương	651.089.724
- Công trình mạng cấp 3 huyện Con Cuông	242.044.972
- Công trình cải tạo di dời đường ống trạm Đô Lương	38.889.271
Tổng	1.883.128.783

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	22.000.000	239.701.245
Tổng	22.000.000	239.701.245

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 18)	17.659.748.598	-
Tổng	17.659.748.598	-

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	450.826.807	350.542.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp	714.011.292	642.496.089
Thuế thu nhập cá nhân	16.683.926	6.167.408
Thuế tài nguyên	15.009.430	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	204.321.907	721.332.091
Tổng	1.400.853.362	1.720.538.134

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.696.206.257	3.375.964.369
Tổng	3.696.206.257	3.375.964.369

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	159.154.882	187.781.082
Bảo hiểm xã hội	101.711.942	-
Liên doanh Vatech Wabag Wassenco	377.466.458	377.466.458
Liên doanh Yietc Constrexim Holdings	256.204.277	256.204.277
Phải trả phí nước thải	59.396.808	74.780.548
Các khoản phải trả khác	381.269.308	337.409.521
Tổng	1.335.203.675	1.233.641.886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay nguồn vốn ODA và thuế (i)	102.759.701.028	112.610.599.032
Vay dự án Phụ cận Vinh (ii)	282.192.939.606	-
Tổng	384.952.640.634	112.610.599.032

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 28/08/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước tỉnh Nghệ An (nay là Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An); Phụ lục Hợp đồng tín dụng vốn số 213/HTPT/TDNN ngày 29/09/2001; Phụ lục điều chỉnh Phụ lục Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 68/HTPT/TDNN ngày 14/04/2005 và kế ước nhận nợ của Công ty đã ký với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn Chính phủ Phần Lan số 05/2011/UQ/BTC-QLN ký ngày 01/04/2011 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Hợp đồng vay vốn ODA số 63/2011/HĐODA-NHPTVN ngày 27/9/2011 giữa Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An và Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An phục vụ cho Dự án: Hệ thống cấp nước vùng phụ cận thành phố Vinh, mỗi năm trả nợ và lãi 2 kỳ vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm, lãi suất cho vay lại: 70% tổng số vốn vay áp dụng lãi suất là 3,2%/năm tính trên số dư nợ và 30% tổng số vốn vay còn lại áp dụng mức lãi suất là 5,3%/năm trên số dư nợ, tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay Chính phủ Phần Lan. Trong năm 2014 đơn vị có ghi nhận tăng gốc vay số tiền là 301.294.389.000 VND dựa trên Biên bản tạm tính chi phí hình thành tài sản: "Dự án: Cấp nước vùng phụ cận TP Vinh" xác nhận giữa Ban quản lý Dự án Cấp nước vùng phụ cận TP Vinh và Xí nghiệp cấp nước vùng phụ cận TP Vinh. Số dư gốc vay ODA của dự án phụ cận Vinh đến thời điểm 31/12/2014 là 294.927.239.202 VND. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả nợ trong năm 2015 là 12.734.299.596 VND

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	216.950.778.125	100,00	177.258.341.541	100,00
Tổng	216.950.778.125	100,00	177.258.341.541	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

20 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	1.190.339.287	2.905.044.702
Tổng	1.190.339.287	2.905.044.702

Đây là nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn vốn hình thành tài sản cố định của Dự án 6 huyện miền núi và Dự án Thanh Chương tồn đọng số dư từ lâu chưa được xử lý.

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu tiền nước	118.068.519.240	94.743.777.034
Doanh thu lắp đặt công trình	28.658.354.420	17.250.718.253
Tổng	146.726.873.660	111.994.495.287

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giảm giá hàng bán	640.755.708	20.492.728
Tổng	640.755.708	20.492.728

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn tiền nước	87.428.327.799	71.647.605.556
Giá vốn lắp đặt công trình	27.070.203.779	14.629.860.481
Tổng	114.498.531.578	86.277.466.037

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.226.554.735	1.912.177.638
Tổng	1.226.554.735	1.912.177.638

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	11.709.831.908	6.799.829.496
Tổng	11.709.831.908	6.799.829.496

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tiền thuê đất được hoàn	881.981.651	-
Thu khác	200.725.360	850.642.211
Tổng	1.082.707.011	850.642.211

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm 2014 cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	4.854.023.959	3.944.903.841
Điều chỉnh tăng	43.863.263	225.080.516
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>43.863.263</i>	<i>225.080.516</i>
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.897.887.222	4.169.984.357
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.077.535.189	1.042.496.089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.391.880.625	-	7.176.572.274	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.782.059.550	(435.247.485)	15.327.785.050	(458.351.985)
Đầu tư ngắn hạn	24.113.952.528	-	22.638.124.547	-
Tổng	57.287.892.703	(435.247.485)	45.142.481.871	(458.351.985)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	402.612.389.232	112.610.599.032
Phải trả người bán, phải trả khác	24.123.923.192	9.522.599.158
Chi phí phải trả	3.696.206.257	3.375.964.369
Tổng	430.432.518.681	125.509.162.559

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.391.880.625	-	-	7.391.880.625
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.346.812.065	-	-	25.346.812.065
Đầu tư ngắn hạn	24.113.952.528	-	-	24.113.952.528
Tổng	56.852.645.218	-	-	56.852.645.218
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.176.572.274	-	-	7.176.572.274
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.869.433.065	-	-	14.869.433.065
Đầu tư ngắn hạn	22.638.124.547	-	-	22.638.124.547
Tổng	44.684.129.886	-	-	44.684.129.886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	17.659.748.598	88.298.742.990	296.653.897.644	402.612.389.232
Phải trả người bán, phải trả khác	24.123.923.192	-	-	24.123.923.192
Chi phí phải trả	3.696.206.257	-	-	3.696.206.257
Tổng	45.479.878.047	88.298.742.990	296.653.897.644	430.432.518.681
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	-	112.610.599.032	-	112.610.599.032
Phải trả người bán, phải trả khác	9.522.599.158	-	-	9.522.599.158
Chi phí phải trả	3.375.964.369	-	-	3.375.964.369
Tổng	12.898.563.527	112.610.599.032	-	125.509.162.559

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm 31/12/2014, một số công nợ tồn đọng số dư từ lâu chưa được xử lý (bao gồm cả công nợ đã trích dự phòng phải thu khó đòi) và chờ ý kiến chỉ đạo của Chủ sở hữu (Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An) cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	31/12/2014 VND
Phải thu khách hàng	131	456.671.813
Trả trước cho người bán	132	168.475.558
Các khoản phải thu khác	135	278.850.417
Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)	158	209.270.731
Phải trả người bán	312	542.782.863
Người mua trả tiền trước	313	145.637.412
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	738.032.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc	774.519.876	723.182.841

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung). Trong đó, số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh theo số liệu theo kiểm tra của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước - Khu vực II.

Một số chỉ tiêu được phân loại lại như sau:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu khách hàng [A]	131	14.464.417.661	14.369.219.642
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước [B][C][D]	319	1.720.538.134	1.648.209.245
- Quỹ dự phòng tài chính [E]	418	-	973.997.627
- Quỹ đầu tư phát triển [E]	417	1.180.616.159	2.412.844.366
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu [E]	411	177.258.341.541	175.806.670.836
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi [E]	323	3.171.817.665	2.394.393.406
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ [A]	01	111.994.495.287	111.899.297.268
- Chi phí quản lý doanh nghiệp [B]	25	11.871.579.644	11.811.662.115
- Thu nhập khác [C]	31	850.642.211	855.430.528
- Chi phí thuế TNDN hiện hành [D]	51	1.042.496.089	1.034.873.046

Nguyên nhân:

[A]: Điều chỉnh tăng doanh thu và công nợ phải thu khách hàng.

[B]: Điều chỉnh chi phí quản lý doanh nghiệp

[C]: Điều chỉnh giảm thu nhập khác

[D]: Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành

[E]: Phân phối lợi nhuận và các quỹ theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP

Nghệ An, ngày 29 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Hoàng Việt Nga

Đặng Thị Vân Nam

Nguyễn Xuân Thắng

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tài sản nhận bàn giao bổ sung từ các huyện VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	31.546.956.780	24.049.033.393	30.760.966.864	443.239.405	230.257.921.043	-	317.058.117.485
Số tăng trong năm	960.099.096	761.528.800	3.348.281.921	286.700.000	359.050.108.614	41.438.907.225	405.845.625.656
- Mua trong năm	-	761.528.800	-	286.700.000	-	-	1.048.228.800
- Đầu tư XDCB hoàn thành (i)	960.099.096	-	3.348.281.921	-	359.050.108.614	41.438.907.225	404.797.396.856
Số giảm trong năm	-	(589.542.642)	(422.101.470)	(255.223.495)	-	-	(1.266.867.607)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(589.542.642)	(422.101.470)	(255.223.495)	-	-	(1.266.867.607)
Số dư cuối năm	32.507.055.876	24.221.019.551	33.687.147.315	474.715.910	589.308.029.657	41.438.907.225	721.636.875.534
Trong đó:							
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	3.506.194.818	1.829.407.329	4.853.280.659	64.433.182	489.371.728	-	10.742.687.716
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	12.232.559.049	12.597.600.677	12.066.095.657	341.447.753	67.234.707.873	-	104.472.411.009
Số tăng trong năm	1.231.296.922	1.482.444.318	1.131.328.784	40.532.745	20.818.385.874	-	24.703.988.643
- Khấu hao trong năm	1.231.296.922	1.482.444.318	1.131.328.784	40.532.745	20.818.385.874	-	24.703.988.643
Số giảm trong năm	-	(589.542.642)	(422.101.470)	(255.223.495)	-	-	(1.266.867.607)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(589.542.642)	(422.101.470)	(255.223.495)	-	-	(1.266.867.607)
Số dư cuối năm	13.463.855.971	13.490.502.353	12.775.322.971	126.757.003	88.053.093.747	-	127.909.532.045
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	19.314.397.731	11.451.432.716	18.694.871.207	101.791.652	163.023.213.170	-	212.585.706.476
Tại ngày cuối năm	19.043.199.905	10.730.517.198	20.911.824.344	347.958.907	501.254.935.910	41.438.907.225	593.727.343.489

(i) Trong kỳ Công ty thực hiện tạm tăng giá trị Tài sản cố định nhận bổ sung từ các huyện từ các năm trước với giá trị tạm tính lần lượt là: huyện Nam Đàn 26.876.072.000 VNĐ, huyện Kỳ Sơn 8.655.812.000 VNĐ và huyện Tương Dương 5.907.023.225 VNĐ. Đến thời điểm hiện tại Công ty có các hồ sơ liên quan đến các tài sản này như sau: Đối với tài sản nhận bàn giao từ Huyện Nam Đàn: Quyết định phê duyệt quyết toán gói 01 “Xây dựng hệ thống cấp nước thị trấn Nam Đàn và phụ cận CS 2.000 m3/ ngày đêm”, Bảng tổng hợp giá trị quyết toán gói 2 “Xây dựng các tuyến ống C2, C3, C4” thuộc dự án trên; Đối với tài sản nhận bàn giao từ Huyện Kỳ Sơn: Hồ sơ dự toán và Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán dự án “Xây dựng hệ thống cấp nước sạch thị trấn Mường Xén”; Đối với tài sản nhận bàn giao từ Huyện Tương Dương: Hồ sơ thanh toán khối lượng, Hồ sơ phát sinh số 01 hệ thống cấp nước thị trấn Hòa Bình. Năm 2012 Công ty nhận bàn giao các Nhà máy nước trên từ UBND huyện kèm theo Biên bản bàn giao Nhà máy nước thị trấn Hòa Bình, huyện Tương Dương ngày 16/3/2012 và Biên bản bàn giao Nhà máy nước huyện Kỳ Sơn ngày 15/3/2012. Tuy nhiên, tại thời điểm nhận bàn giao các tài sản nói trên, Công ty chỉ được bàn giao hiện trạng các Nhà máy để Công ty thực hiện nhiệm vụ cung cấp nước sạch cho nhân dân trên địa bàn các huyện, chưa được bàn giao chính thức về giá trị tài sản cũng như các hồ sơ liên quan.

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	174.448.471.604	2.111.022.314	973.997.627	138.681.893	4.177.942.052	181.850.115.490
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.902.407.752	-	2.902.407.752
Phân phối lợi nhuận	2.809.869.937	(930.406.155)	(973.997.627)	(3.041.089.645)	-	(2.135.623.490)
Số dư cuối năm trước	177.258.341.541	1.180.616.159	-	-	4.177.942.052	182.616.899.752
Tăng vốn trong năm nay (i)	41.438.907.225	-	-	-	-	41.438.907.225
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.776.488.770	-	3.776.488.770
Tăng khác (ii)	-	-	-	-	28.226.697.757	28.226.697.757
Phân phối lợi nhuận (iii)	-	1.132.946.631	-	(3.776.488.770)	-	(2.643.542.139)
Giảm khác (iv)	(1.746.470.641)	-	-	-	(314.513.052)	(2.060.983.693)
Số dư cuối năm nay	216.950.778.125	2.313.562.790	-	-	32.090.126.757	251.354.467.672

(i): Tạm tăng nguồn vốn đầu tư của CSH do nhận bàn giao tài sản của Xí nghiệp Miền Tây;

(ii): Tạm tăng nguồn vốn đầu tư XDCB do nhận bàn giao Tài sản từ Dự án Phụ cận Vinh;

(iii): Công ty phân phối Lợi nhuận trong năm theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP, trong đó:

- Trích quỹ Đầu tư Phát triển (30%) 1.132.946.631

- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi (70%) 2.643.542.139

(iv): Giảm vốn đầu tư của CSH: Công ty thực hiện bù trừ nguồn vốn cấp cho các Xí nghiệp với Công nợ nội bộ tương ứng của các Xí nghiệp.